UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 350/QĐ- PGDĐT

Điện Biên, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Điện Biên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 4583/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Điện Biên, về việc phê duyệt phương án phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024 huyện Điện Biên; Quyết định số 4584/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Điện Biên, về việc phân bổ chi tiết dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi Ngân sách Nhà năm 2024 cho các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, Tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS, Văn phòng phòng Giáo dục và Đào tạo với số tiền: **489.344.000.000** đồng, bằng chữ: *(*Bốn trăm tám mươi chín tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng chẵn*);(*có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao Hiệu trưởng các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS, bộ phận kế toán phòng có tên trong danh sách tại Điều 1, có trách nhiệm quản lý và thanh quyết toán nguồn kinh phí được giao theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Hiệu trưởng các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS có tên trong danh sách tại Điều 1, Bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. ĐIỆN BIÊN-T. ĐIỆN BIÊN

Đặng Quang Huy

Phụ lục số 01 **Mẫu biểu số 48**

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị : Phòng Giáo dục và Đào tạo - huyện Điện Biên

(Kèm theo Quyết định số: 350/QĐ-PGD&ĐT,ngày 29/12/2023 của Trưởng phòng GD&ĐT huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số
Tổng số:	**489.344.000.000**
A. Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	**402.987.931.671**
Trong đó: *Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương*	
B. Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	**86.356.068.329**
Trong đó: *Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương*	
Trong đó:	
1. Sự nghiệp Giáo dục Mầm non (Loại 070 – K 071)	**148.032.461.192**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	**128.104.139.778**
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	**19.928.321.414**
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
2. Sự nghiệp Giáo dục Tiểu học (Loại 070 – K 072)	**182.746.849.960**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	**150.880.398.113**
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	**31.866.451.847**
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
3. Sự nghiệp Giáo dục Trung học cơ sở (Loại 070-K073)	**158.564.688.848**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	**124.003.393.780**
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	**34.561.295.068**
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	

Phụ lục số 03

CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Nưa

Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1095945

(Kèm theo QĐ số 350/QĐ-PGDĐT,ngày 29/12/2023 của Trưởng phòng GD&ĐT)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số
Sự nghiệp giáo dục Trung học cơ sở (loại 070-073)	**8.005.284.888**
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	**7.716.204.888**
Trong đó:	
- Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp (Mã nguồn 13)	7.354.303.294
- Tăng lương, xếp lương chức danh nghề nghiệp 2024 (Mã nguồn 13)	71.980.258
- Tăng thâm niên năm 2024 (Mã nguồn 13)	26.698.675
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL (Mã nguồn 14)	
- Tiền công và các khoản đóng góp LĐ hợp đồng NĐ 111;(Mã nguồn 13)	124.082.232
- Kinh phí chi các hoạt động và các nghiệp vụ chuyên môn khác (Mã nguồn 13)	139.140.429
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	**289.080.000**
Trong đó:	
- Nghị định 81/2021: Hỗ trợ chi phí học tập (Mã nguồn 12)	265.950.000
- Nghị định 81/2021: Cấp bù học phí (Mã nguồn 12)	23.130.000
- Nghị định 116/2016: Chế độ học sinh bán trú (Mã nguồn 12)	-
-Nghị định 105/2020 (hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mầm non, Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép và tăng cường tiếng Việt, hỗ trợ cấp dưỡng) (Mã nguồn 12)	-
- Thông tư 42/2013: Hỗ trợ học sinh khuyết tật (Mã Nguồn 12)	-
- Nghị định 57/2017: Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người (Mã nguồn 12)	-

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục số 02

Mẫu biểu số 49

TỔNG HỢP PHÂN BỔ GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 350/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên)

Số TT	Chi tiết từng đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên (Mã nguồn 13)	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên (Mã nguồn 12)	Tổng cộng chi thường xuyên	Mã DVQHNS
A	B	1	4	5	6
	Tổng cộng	**402.987.931.671**	**86.356.068.329**	**489.344.000.000**	
I	**Cấp mầm non 070-071**	**128.104.139.778**	**19.928.321.414**	**148.032.461.192**	
1	Trường MN xã Thanh Luông	6.808.338.620	57.710.000	6.866.048.620	1096016
2	Trường MN xã Thanh Chăn	6.488.378.379	80.040.500	6.568.418.879	1096017
3	Trường MN xã Thanh Hưng	7.459.087.660	49.699.000	7.508.786.660	1096018
4	Trường MN xã Thanh Yên	4.229.690.514	30.010.000	4.259.700.514	1096019
5	Trường MN số 2 xã Thanh Yên	3.944.446.271	150.917.500	4.095.363.771	1096021
6	Trường MN Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt	3.828.090.189	56.708.500	3.884.798.689	1096026
7	Trường MN xã Noong Luống	7.122.532.277	382.517.500	7.505.049.777	1096022
8	Trường MN số 1 xã Na Tông	3.859.684.145	586.757.500	4.446.441.645	1099365
9	Trường MN xã Mường Lói	3.367.844.330	555.942.500	3.923.786.830	1096036
10	Trường MN xã Mường Nhà	4.018.374.084	353.209.500	4.371.583.584	1096035
11	Trường MN xã Pa Thơm	3.222.203.405	353.465.000	3.575.668.405	1096033
12	Trường MN xã Hẹ Muông	4.312.166.250	551.207.500	4.863.373.750	1105672
13	Trường MN xã Núa Ngam	4.961.547.400	430.902.000	5.392.449.400	1096032
14	Trường MN xã Mường Pồn	5.651.503.245	776.702.000	6.428.205.245	1096031
15	Trường MN xã Thanh Nưa	5.727.162.524	106.357.500	5.833.520.024	1096014
16	Trường MN xã Hua Thanh	6.217.885.702	755.427.500	6.973.313.202	1098031
17	Trường MN xã Na Ư	3.893.703.229	577.357.000	4.471.060.229	1096034
18	Trường MN xã Noong Hẹt	4.739.222.981	182.497.500	4.921.720.481	1096025
19	Trường MN xã Sam Mứn	4.630.208.145	223.168.000	4.853.376.145	1099344
20	Trường MN xã Thanh Xương	8.346.344.986	46.982.500	8.393.327.486	1096023
21	Trường MN xãThanh An	6.119.700.610	215.715.500	6.335.416.110	1096024

22	Trường MN xã Pom Lót	5.605.622.805	132.750.500	5.738.373.305	1096027
23	Trường MN số 2 xã Mường Pồn	3.309.873.486	481.980.000	3.791.853.486	1115199
24	Trường MN số 2 xã Na Tông	3.438.428.783	523.360.000	3.961.788.783	1115198
25	Trường MN Pu Lau xã Mường Nhà	2.554.473.518	231.810.000	2.786.283.518	1115256
26	Trường MN xã Phu Luông	3.445.626.240	413.050.000	3.858.676.240	1115261
27	Văn phòng giáo dục	802.000.000	11.622.076.414	12.424.076.414	1034823
II	**Cấp tiểu học 070-072**	**150.880.398.113**	**31.866.451.847**	**182.746.849.960**	
1	Trường TH xã Thanh An	8.502.142.236	178.660.000	8.680.802.236	1095986
2	Trường TH xã Noong Hẹt	5.341.921.908	239.150.000	5.581.071.908	1095984
3	Trường TH xã Pom Lót	8.556.675.505	140.430.000	8.697.105.505	1095980
4	Trường TH số 2 xã Thanh Xương	5.065.074.930	23.490.000	5.088.564.930	1095995
5	Trường TH số 1 xã Thanh Xương	4.414.967.857	24.300.000	4.439.267.857	1095987
6	Trường TH xã Thanh Luông	8.782.063.749	52.650.000	8.834.713.749	1096001
7	Trường TH xã Thanh Hưng	9.507.527.343	63.100.000	9.570.627.343	1096006
8	Trường TH xã Thanh Chăn	7.149.787.509	96.850.000	7.246.637.509	1096005
9	Trường TH xã Thanh Nưa	5.642.734.515	99.090.000	5.741.824.515	1095974
10	Trường TH số 2 xã Mường Pồn	5.231.853.087	1.096.620.000	6.328.473.087	1099345
11	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	7.610.875.082	1.822.730.000	9.433.605.082	1095990
12	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	5.358.401.285	1.276.230.000	6.634.631.285	1095993
13	Trường PTDTBT TH số 2 xã Na Tông	5.211.286.683	834.010.000	6.045.296.683	1096009
14	Trường PTDTBTTH xã Mường Nhà	9.433.930.690	1.231.240.000	10.665.170.690	1095988
15	Trường PTDTBT TH số 1 xã Na Tông	6.867.453.954	1.238.420.000	8.105.873.954	1095989
16	Trường TH Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt	4.258.584.083	53.110.000	4.311.694.083	1095982
17	Trường TH xã Thanh Yên	8.317.838.617	194.430.000	8.512.268.617	1095998
18	Trường TH Yên Cang xã Sam Mứn	3.875.108.811	108.460.000	3.983.568.811	1095983
19	Trường TH xã Noong Luống	9.211.801.224	364.260.000	9.576.061.224	1096004
20	Trường TH xã Hua Thanh	9.112.961.186	962.540.000	10.075.501.186	1095996
21	Trường TH xã Núa Ngam	6.114.340.317	303.400.000	6.417.740.317	1096000
22	Trường PTDTBTTH xã Mường Lói	5.886.707.542	1.706.640.000	7.593.347.542	1095979
23	Văn phòng giáo dục	1.426.360.000	19.756.641.847	21.183.001.847	1034823
III	**Cấp THCS 070-073**	**124.003.393.780**	**34.561.295.068**	**158.564.688.848**	
1	Trường THCS xã Thanh Chăn	5.856.181.762	96.105.000	5.952.286.762	1095947
2	Trường THCS xã Noong Luống	5.240.608.595	275.895.000	5.516.503.595	1095950

3	Trường THCS xã Thanh An	5.850.753.460	156.690.000	6.007.443.460	1095952
4	Trường THCS xã Thanh Yên	6.240.457.591	202.722.500	6.443.180.091	1095949
5	Trường THCS xã Thanh Luông	6.436.484.057	55.867.500	6.492.351.557	1095946
6	Trường THCS xã Thanh Hưng	6.701.168.729	39.295.000	6.740.463.729	1095948
7	Trường THCS xã Núa Ngam	7.294.581.094	1.872.520.000	9.167.101.094	1095958
8	Trường TH & THCS xã Na Ư	8.849.657.541	2.631.550.000	11.481.207.541	1095960
9	Trường PTDTBTTH &THCS xã Phu Luông	11.257.438.794	4.152.552.500	15.409.991.294	1095962
10	Trường PTDTBT THCS xã Mường Nhà	8.978.737.014	3.688.325.000	12.667.062.014	1095961
11	Trường THCS xã Thanh Nưa	7.716.204.888	289.080.000	8.005.284.888	1095945
12	Trường THCS xã Mường Pồn	9.148.611.729	3.628.120.000	12.776.731.729	1095957
13	Trường Tiểu học &THCS xã Pa Thơm	6.002.193.882	1.663.250.000	7.665.443.882	1095959
14	Trường THCS xã Pom Lót	7.246.931.431	234.312.500	7.481.243.931	1095954
15	Trường Tiểu học &THCS xã Sam Mứn	4.664.645.269	194.860.000	4.859.505.269	1096008
16	Trường THCS xã Noong Hẹt	5.935.259.854	236.472.500	6.171.732.354	1095953
17	Trường THCS xã Thanh Xương	6.974.348.673	68.327.500	7.042.676.173	1095951
18	Văn phòng giáo dục	3.609.129.417	15.075.350.068	18.684.479.485	1034823

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 2.02

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 CHẾ ĐỘ HỌC SINH

(Kèm theo Quyết định số 350/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên)

Số TT	Tên trường	Hỗ trợ chi phí học tập NĐ 81/2021/NĐ-CP	Cấp bù học phí NĐ 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh bán trú theo NĐ 116/NĐ-CP	Hỗ trợ theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo thông tư 42/2013	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	**13.030.000.000**	**978.000.000**	**19.192.000.000**	**4.689.000.000**	**782.000.000**	**1.231.000.000**	**39.902.000.000**	
I	**Cấp mầm non 070-071**	**2.925.450.000**	**509.355.000**	**-**	**4.689.000.000**	**13.960.000**	**168.480.000**	**8.306.245.000**	
1	Trường MN Thanh Luông	21.600.000	6.030.000	-	30.080.000	-	-	57.710.000	
2	Trường MN Thanh Chăn	31.050.000	7.150.500	-	35.360.000	-	6.480.000	80.040.500	
3	Trường MN Thanh Hưng	20.250.000	4.329.000	-	25.120.000	-	-	49.699.000	
4	Trường MN Thanh Yên	13.500.000	2.430.000	-	14.080.000	-	-	30.010.000	
5	Trường MN Số 2 Thanh Yên	60.750.000	14.647.500	-	75.520.000	-	-	150.917.500	
6	Trường MN Hoàng Công Chất	13.500.000	3.928.500	-	32.800.000	-	6.480.000	56.708.500	
7	Trường MN Noong Luống	155.250.000	37.507.500	-	189.760.000	-	-	382.517.500	
8	Trường MN Số 1 Na Tông	222.750.000	31.567.500	-	332.440.000	-	-	586.757.500	
9	Trường MN Mường Lói	184.950.000	27.112.500	-	343.880.000	-	-	555.942.500	
10	Trường MN Mường Nhà	109.350.000	19.309.500	-	224.550.000	-	-	353.209.500	
11	Trường MN Pa Thơm	62.100.000	13.905.000	-	121.940.000	-	155.520.000	353.465.000	
12	Trường MN Hẹ Muông	197.100.000	27.517.500	-	326.590.000	-	-	551.207.500	
13	Trường MN Núa Ngam	159.300.000	37.062.000	-	234.540.000	-	-	430.902.000	
14	Trường MN Mường Pồn	272.700.000	38.322.000	-	465.680.000	-	-	776.702.000	
15	Trường MN Thanh Nưa	47.250.000	10.147.500	-	48.960.000	-	-	106.357.500	
16	Trường MN Hua Thanh	264.600.000	39.037.500	-	451.790.000	-	-	755.427.500	
17	Trường MN Na Ư	209.250.000	29.907.000	-	338.200.000	-	-	577.357.000	
18	Trường MN Noong Hẹt	71.550.000	15.907.500	-	95.040.000	-	-	182.497.500	
19	Trường MN xã Sam Mứn	81.000.000	22.968.000	-	119.200.000	-	-	223.168.000	
20	Trường MN Thanh Xương	20.250.000	3.532.500	-	23.200.000	-	-	46.982.500	
21	Trường MN Thanh An	66.150.000	17.275.500	-	132.290.000	-	-	215.715.500	
22	Trường MN Pom Lót	44.550.000	12.100.500	-	76.100.000	-	-	132.750.500	
23	Trường MN Số 2 Mường Pồn	166.050.000	24.210.000	-	291.720.000	-	-	481.980.000	

24	Trường MN Số 2 Na Tông	197.100.000	27.720.000	-	298.540.000	-	-	523.360.000	
25	Trường MN Pu Lau	81.000.000	14.850.000	-	122.000.000	13.960.000	-	231.810.000	
26	Trường MN Phu Luông	152.550.000	20.880.000	-	239.620.000	-	-	413.050.000	
II	**Cấp tiểu học 070-072**	**4.823.550.000**	-	**6.750.740.000**	-	**475.040.000**	**60.480.000**	**12.109.810.000**	
1	Trường TH Thanh An	164.700.000	-	-	-	13.960.000	-	178.660.000	
2	Trường TH Noong Hẹt	174.150.000	-	-	-	65.000.000	-	239.150.000	
3	Trường TH Pom Lót	98.550.000	-	-	-	41.880.000	-	140.430.000	
4	Trường TH Số 2 Thanh Xương	14.850.000	-	-	-	-	8.640.000	23.490.000	
5	Trường TH Số1 Thanh Xương	24.300.000	-	-	-	-	-	24.300.000	
6	Trường TH Thanh Luông	52.650.000	-	-	-	-	-	52.650.000	
7	Trường TH Thanh Hưng	40.500.000	-	-	-	13.960.000	8.640.000	63.100.000	
8	Trường TH Thanh Chăn	74.250.000	-	-	-	13.960.000	8.640.000	96.850.000	
9	Trường TH Thanh Nưa	90.450.000	-	-	-	-	8.640.000	99.090.000	
10	Trường TH Số 2 Mường Pồn	319.950.000	-	730.590.000	-	46.080.000	-	1.096.620.000	
11	Trường PTDTBT TH Mường Pồn	506.250.000	-	1.269.600.000	-	46.880.000	-	1.822.730.000	
12	Trường PTDTBT TH Hẹ Muông	328.050.000	-	896.340.000	-	51.840.000	-	1.276.230.000	
13	Trường PTDTBT TH Số 2 Na Tông	332.100.000	-	487.950.000	-	13.960.000	-	834.010.000	
14	Trường PTDTBT TH Mường Nhà	301.050.000	-	916.230.000	-	13.960.000	-	1.231.240.000	
15	Trường PTDTBT TH Số 1 Na Tông	426.600.000	-	811.820.000	-	-	-	1.238.420.000	
16	Trường TH Hoàng Công Chất	39.150.000	-	-	-	13.960.000	-	53.110.000	
17	Trường TH xã Thanh Yên	152.550.000	-	-	-	41.880.000	-	194.430.000	
18	Trường TH Yên Cang xã Sam Mứn	94.500.000	-	-	-	13.960.000	-	108.460.000	
19	Trường TH Noong Luống	305.100.000	-	-	-	41.880.000	17.280.000	364.260.000	
20	Trường TH Hua Thanh	585.900.000	-	348.720.000	-	27.920.000	-	962.540.000	
21	Trường TH Núa Ngam	280.800.000	-	-	-	13.960.000	8.640.000	303.400.000	
22	Trường PTDTBT TH Mường Lói	417.150.000	-	1.289.490.000	-	-	-	1.706.640.000	
	Cấp THCS 070-073	**5.281.000.000**	**468.645.000**	**12.441.260.000**	-	**293.000.000**	**1.002.040.000**	**19.485.945.000**	
1	Trường THCS Thanh Chăn	45.900.000	8.325.000	-	-	41.880.000	-	96.105.000	
2	Trường THCS Noong Luống	226.800.000	40.455.000	-	-	-	8.640.000	275.895.000	
3	Trường THCS Thanh An	132.300.000	24.390.000	-	-	-	-	156.690.000	
4	Trường THCS Thanh Yên	147.150.000	27.652.500	-	-	27.920.000	-	202.722.500	
5	Trường THCS Thanh Luông	47.250.000	8.617.500	-	-	-	-	55.867.500	
6	Trường THCS Thanh Hưng	21.600.000	3.735.000	-	-	13.960.000	-	39.295.000	
7	Trường THCS Núa Ngam	441.450.000	48.060.000	1.369.050.000	-	13.960.000	-	1.872.520.000	

8	Trường TH&THCS xã Na Ư	607.500.000	17.820.000	1.992.270.000	-	13.960.000	-	2.631.550.000	
9	Trường PTDTBT TH và THCS xã Phu Luông	988.200.000	56.842.500	3.079.590.000	-	27.920.000	-	4.152.552.500	
10	PTDTBTTHCS Mường Nhà	739.600.000	56.045.000	2.850.800.000	-	41.880.000	-	3.688.325.000	
11	Trường THCS Thanh Nưa	265.950.000	23.130.000	-	-	-	-	289.080.000	
12	Trường THCS Mường Pồn	834.300.000	65.620.000	2.728.200.000	-	-	-	3.628.120.000	
13	Trường TH&THCS Pa Thơm	224.100.000	10.440.000	421.350.000	-	13.960.000	993.400.000	1.663.250.000	
14	Trường THCS Pom Lót	176.850.000	29.542.500	-	-	27.920.000	-	234.312.500	
15	Trường TH và THCS xã Sam Mứn	168.750.000	12.150.000	-	-	13.960.000	-	194.860.000	
16	Trường THCS Noong Hẹt	176.850.000	31.702.500	-	-	27.920.000	-	236.472.500	
17	Trường THCS Thanh Xương	36.450.000	4.117.500	-	-	27.760.000	-	68.327.500	

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP DỰTOÁN NĂM 2024
LOẠI 073

(Kèm theo Quyết định số 350/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Trưởng phòng Giáo

Số TT	Tên trường	Số LĐ	Lương ngạch bậc	Lớp ghép	chức vụ	Khu vực	Thu hút	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp khác, trường bán trú	Thâm niên nghề
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	THCS Thanh Chăn	25	2.472.768.000		41.040.000	270.000.000			6.480.000	485.444.880
2	THCS Noong Luống	27	2.500.848.000		41.040.000	291.600.000			8.640.000	470.776.320
3	THCS Thanh An	28	2.815.344.000		44.280.000	302.400.000			6.480.000	570.659.040
4	THCS Thanh Yên	33	3.031.992.000		44.280.000	356.400.000			12.960.000	538.736.400
5	THCS Thanh Luông	26	2.649.240.000		44.280.000	280.800.000			6.480.000	591.929.508
6	THCS Thanh Hưng	28	2.811.888.000		41.040.000	302.400.000			4.320.000	558.675.360
7	THCS Núa Ngam	30	2.713.176.000		41.040.000	453.600.000	116.121.600	514.080.000	6.480.000	494.147.172
8	TH & THCS Na Ư	37	2.885.328.000		59.400.000	559.440.000	368.020.800	498.960.000	10.800.000	416.804.232
9	PTDTBT TH &THCS Phu Luông	48	3.569.616.000		78.840.000	725.760.000	697.183.200	498.960.000	218.700.000	436.978.452
10	PTDTBT M Nhà	39	3.458.160.000		62.640.000	589.680.000			176.580.000	568.551.312
11	THCS Thanh Nưa	33	3.242.376.000		44.280.000	356.400.000			4.320.000	641.057.760
12	THCS M Pồn	33	3.052.296.000		44.280.000	356.400.000	443.545.200	436.320.000	6.480.000	528.264.720
13	Tiểu học &THCS Pa Thơm	21	1.945.944.000		28.080.000	317.520.000	122.324.296	354.240.000	4.320.000	380.315.520
14	THCS Pom Lót	38	3.561.840.000		36.720.000	410.400.000			6.480.000	660.050.640
15	TH &THCS Sam Mứn	25	2.154.816.000		44.280.000	270.000.000			12.960.000	362.344.320
16	THCS N Hẹt	32	2.863.944.000		44.280.000	345.600.000			4.320.000	502.249.680
17	THCS Thanh Xương	34	3.387.312.000		44.280.000	367.200.000			6.480.000	681.139.584
	Tổng cộng:	**537**	**49.116.888.000**	**-**	**784.080.000**	**6.555.600.000**	**1.747.195.096**	**2.302.560.000**	**503.280.000**	**8.888.124.900**

Phụ lục 02.01

dục và Đào tạo huyện Điện Biên)

ưu đãi ngành	Vượt khung	Biên Giới	Thể dục ngoài trời	Cộng	Các khoản đóng góp 23,5%	Tổng cộng	Hệ số lương	Chức vụ	P cấp khác	PC Ưu Đãi	Thâm niên vượt khung
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
821.469.600	5.261.760	755.720.928	11.016.000	4.869.201.168	706.060.940	5.575.262.108	114.48	1.9	0.3	108.904	0.2436
830.919.600	-		12.636.000	4.156.459.920	707.976.115	4.864.436.035	115.78	1.9	0.4	109.91	
939.481.200	-		18.343.620	4.696.987.860	806.116.514	5.503.104.374	130.34	2.05	0.3	124.27	
983.858.400	-		13.660.000	4.981.886.800	849.526.974	5.831.413.774	140.37	2.05	0.6	130.14	
898.523.388	7.393.680	810.274.104	15.120.000	5.304.040.680	773.818.149	6.077.858.829	122.65	2.05	0.3	118.852	0.342
950.745.600	-	855.878.400	15.000.000	5.539.947.360	801.726.790	6.341.674.150	130.18	1.9	0.2	125.76	
1.832.259.744	8.449.920		29.808.000	6.209.162.436	765.351.077	6.974.513.513	125.61	1.9	0.3	121.181	0.3912
1.936.330.704	6.138.720	885.260.016	18.774.000	7.645.256.472	791.402.674	8.436.659.146	133.58	2.75	0.5	128.064	0.2842
2.358.435.744	8.449.920	1.097.071.776	29.808.000	9.719.803.092	962.062.827	10.681.865.919	165.26	3.65	13.5	155.981	0.3912
1.629.972.720	6.337.440	1.058.141.232	25.272.000	7.575.334.704	962.486.857	8.537.821.561	160.1	2.9	10.9	150.923	0.2934
1.125.684.000	-	985.996.800	31.176.000	6.431.290.560	923.012.734	7.354.303.294	150.11	2.05	0.2	148.9	
2.002.795.200	-	928.972.800	22.032.000	7.821.385.920	851.837.569	8.673.223.489	141.31	2.05	0.3	132.46	
1.326.477.600	-	592.207.200	17.460.000	5.088.888.616	553.269.787	5.642.158.403	90.09	1.3	0.2	87.73	
1.182.610.800	4.384.800		22.680.000	5.885.166.240	1.001.803.928	6.886.970.168	164.9	1.7	0.3	156.633	0.203
946.285.200	-		12.744.000	3.803.429.520	601.938.475	4.405.367.995	99.76	2.05	0.6	95.49	
972.518.400	-		22.680.000	4.755.592.080	801.461.315	5.557.053.395	132.59	2.05	0.2	128.64	
1.127.483.280	10.756.800		21.506.487	5.646.158.151	969.019.770	6.615.177.921	156.82	2.05	0.3	149.138	0.498
21.865.851.180	**57.173.040**	**7.969.523.256**	**339.716.107**	**100.129.991.579**	**13.828.872.496**	**113.958.864.075**					